TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **56**/2022/HNGĐ-ST
Ngày 05- 9 -2022
"V/v tranh chấp xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Thị Gấm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị Mộng Lành**

2. Bà **Nguyễn Thanh Nguyên**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt -Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2022/TLST-HNGD, ngày 17 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 và Quyết đinh hoãn phiên tòa số 69/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn S, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã N T A, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

Chổ ở hiện nay: Ấp A, xã M Y, huyện G Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Mỹ H (Mỷ H), sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã N T A, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

(Anh S có mặt; chị H vắng mặt lần 02 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án anh Lê Văn S trình bày như sau:

Anh S và chị H chung sống với nhau vào năm 1994, hôn nhân tự nguyện. Đến ngày 15/12/2002 anh chị có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại tại Uỷ ban nhân dân xã N T A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuân là do vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc, chồng không chung lo cho đời sống vợ chồng, vợ chồng đã hàn gắn nhưng không được, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng ly thân cuối năm 2019 đến nay.

Về quan hệ hôn nhân: Anh S yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị Mỹ H.

Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Văn N, sinh ngày 06/7/1994; Lê Thị Mỹ Q, sinh ngày 06/02/1996 và Lê Thị T, sinh ngày 09/8/2002, các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn chị Trần Thị Mỹ H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trình bày.

Theo kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Về quan hệ hôn nhân anh S và chị H có mâu thuẫn là đời sống chung vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất hòa, vợ chồng đã sống ly thân với nhau một thời gian dài. Vợ chồng có 03 con chung tên Lê Văn N, sinh ngày 06/7/1994; Lê Thị Mỹ Q, sinh ngày 06/02/1996 và Lê Thị T, sinh ngày 09/8/2002, các con hiện nay đã trưởng thành.

Tại phiên tòa hôm nay: Anh S giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày. Chị H vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định, đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014,

xử cho anh S được ly hôn với chị H; Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Văn N, sinh ngày 06/7/1994; Lê Thị Mỹ Q, sinh ngày 06/02/1996 và Lê Thị T, sinh ngày 09/8/2002, các con hiện nay đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Anh S yêu cầu được ly hôn với chị H nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Ly hôn".

Anh S và chị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N T A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang ngày 15/12/2002 nên hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị H vẫn vắng mặt không lý do, đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh S, không thể hiện hiện ý chí hàn gắn hôn nhân, vợ chồng đã tự ly thân từ cuối năm 2019 đến nay, không còn quan tâm chăm lo, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa anh, chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không còn H phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của anh S được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh S xác định vợ chồng có 03 con chung tên Lê Văn N, sinh ngày 06/7/1994; Lê Thị Mỹ Q, sinh ngày 06/02/1996 và Lê Thị T, sinh ngày 09/8/2002, các con hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Anh S xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh S có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn S được ly hôn với chị Trần Thị Mỹ H.

2. Về con chung: Anh S xác định vợ chồng có 03 con chung tên Lê Văn N, sinh ngày 06/7/1994; Lê Thị Mỹ Q, sinh ngày 06/02/1996 và Lê Thị T, sinh ngày 09/8/2002, các con hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ lại vợ chồng: Không có không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Lê Văn S có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004733 ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Anh Lê Văn S đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, anh S có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị H vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (V).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Thị Gấm